

# Bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam

Hoàng Văn Cương<sup>1</sup>, Phạm Phú Minh<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  
Email: cuonghgv@yahoo.com; cuonghgv@mpi.gov.vn

Nhận ngày 9 tháng 1 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2017.

**Tóm tắt:** Bảo đảm an sinh xã hội là một chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng trong lãnh đạo phát triển đất nước. Mặc dù, trong thời gian qua, hệ thống chính sách đảm bảo an sinh xã hội của nước ta đã đạt được một số thành tựu quan trọng, nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập cần tiếp tục phải cải thiện, khắc phục để đảm bảo chính sách được thực hiện hiệu quả. Việc nghiên cứu, đưa ra những chính sách và giải pháp khả thi, nhằm tăng cường, đảm bảo tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam trong thời gian tới là một yêu cầu cấp thiết đặt ra hiện nay.

**Từ khoá:** An sinh xã hội, phát triển bền vững, bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội.

**Abstract:** Ensuring social security is a consistent policy of the Communist Party of Vietnam in leading the country's development. However, despite the important achievements made so far by the country's system of policies on social security, there remain limitations and other things to be improved and overcome so as to ensure the efficient implementation of the policies. The research and introduction of feasible policies and solutions aimed at consolidating and ensuring the sustainability of the Vietnamese social security system in the upcoming future is now a pressing need.

**Keywords:** Social security, sustainable development, social protection, social assistance.

## 1. Mở đầu

Sau 30 năm đổi mới, Việt Nam đã bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp và tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đã nêu rõ: phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đồng thời “thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước

và từng chính sách phát triển”. Bảo đảm an sinh xã hội trở thành vấn đề trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước. Hiện nay, nước ta đang phấn đấu đến năm 2020 có hệ thống an sinh xã hội bao phủ khắp toàn dân. Bài viết phân tích, làm rõ những kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội; đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội phù hợp với phát triển kinh tế bền vững và bảo đảm quyền an sinh xã hội cho người dân trong thời gian tới.

## **2. Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua**

### *2.1. Những thành tựu*

Thứ nhất, bảo đảm an sinh xã hội gắn với tiến bộ và phát triển xã hội, với thành tựu phát triển kinh tế trong bối cảnh kinh tế thị trường. Trong thời gian qua, mặc dù có nhiều biến động về kinh tế trong nước và quốc tế, nguồn lực của đất nước còn hạn hẹp, nhưng Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn coi trọng công tác bảo đảm an sinh xã hội, đặt nhiệm vụ phát triển dân sinh trong mối tương quan hài hòa và gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế, giữa đầu tư phát triển kinh tế với đầu tư bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội.

Các chương trình xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam ở tầm quốc gia đã thu được những kết quả rất tốt, được dư luận quốc tế thừa nhận và đánh giá cao, nhất là xóa đói, giảm nghèo cho nông dân ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việt Nam là một trong những quốc gia đã hoàn thành sớm các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, nhận được những đánh giá tích cực của cộng đồng quốc tế. Dù còn có những hạn chế và bất cập so với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, nhưng kết quả, thành tích mà Việt Nam đạt được về phát triển giáo dục, chăm lo sức khỏe cộng đồng, thực hiện bảo hiểm y tế cho người dân, khám, chữa bệnh cho người nghèo, chăm sóc các bà mẹ và trẻ em, cũng như những nỗ lực giải quyết việc làm, cải thiện mức sống và điều kiện sống cho dân cư, cứu trợ xã hội và thực hiện phúc lợi xã hội, quan tâm tới các đối tượng yếu thế... là những minh chứng về những tiến bộ đáng kể thực hiện an sinh xã hội.

Thứ hai, hệ thống pháp luật từng bước được hoàn thiện để bảo đảm quyền an sinh xã hội cho mọi người dân. Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên khẳng định quyền an sinh xã hội cơ bản cho người dân (Điều 34: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; Điều 59: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội”). Bộ luật Lao động sửa đổi (năm 2012) tiếp tục phát triển thị trường lao động, tăng cường điều kiện hoạt động của các đối tác tham gia thị trường lao động (Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức môi giới trung gian và người lao động); tăng cường hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động yếu thế trên thị trường thông qua các chính sách hỗ trợ tạo việc làm. Với Luật Việc làm (ban hành lần đầu, năm 2013) lần đầu tiên Việt Nam có bộ luật hướng đến khu vực kinh tế phi chính thức; tiếp tục mở rộng cơ hội cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp (mọi lao động làm việc trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên đều bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp). Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi (năm 2013) chuyển từ bao phủ toàn dân sang bảo hiểm y tế bắt buộc đối với toàn bộ dân cư; mở rộng sự tham gia của người dân vào bảo hiểm y tế (hoàn thiện chế độ đóng, chế độ hưởng và điều kiện hưởng bảo hiểm y tế); mở rộng đối tượng được Nhà nước bảo hộ một phần và toàn phần để tham gia bảo hiểm y tế. Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (năm 2014) mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc có hợp đồng từ 1 tháng trở lên; tăng cường chế tài đối với việc trốn đóng bảo hiểm xã hội; hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo hướng linh

hoạt và phù hợp với điều kiện về việc làm và thu nhập của lao động trong khu vực phi chính thức; đề xuất giải pháp khuyến khích người lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội; hiện đại hóa công tác quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Thứ ba, đầu tư của Nhà nước cho an sinh xã hội ngày càng tăng. Nếu như năm 2012 tổng chi cho an sinh xã hội bằng 5,88% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thì đến năm 2015 con số này tăng lên khoảng trên 6,6% GDP. Mặc dù trong điều kiện kinh tế khó khăn, Đảng và Nhà nước không giảm đi bất cứ một chính sách, khoản chi nào dành cho an sinh xã hội mà còn tăng lên; thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội từ nhiều nguồn lực, trong đó các nguồn lực chính là nguồn lực nhà nước, nguồn lực từ bên ngoài, nguồn lực xã hội từ các doanh nghiệp, tổ chức và nguồn lực từ trong nhân dân.

Thứ tư, Việt Nam đã đạt và vượt thời gian hoàn thành nhiều Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc. Đến cuối năm 2014, tỷ lệ nghèo, theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015 còn dưới 6%, cuối năm 2015 là dưới 5% [1]; đời sống của người dân, nhất là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế được cải thiện và nâng cao. Đa số người dân có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp thấp, đạt 2,34% tính đến quý III/2016 [4]; tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 23,35%, tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 19,7% [2]. Đa số người lao động đã tiếp cận được y tế cơ sở, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 77,1% tính đến hết tháng 5/2016; khoảng 3% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ

tiền mặt hằng tháng và các hình thức khác [4]; cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cấp tiểu học và trung học cơ sở; tình trạng nhà ở, nước sạch và thông tin được cải thiện đáng kể. Dưới đây là một số kết quả cụ thể đã đạt được.

- Về giải quyết việc làm: Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề mỗi năm đã tạo việc làm cho khoảng 320.000 người; nhiều người khuyết tật, người dân tộc, người ở vùng bị chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đã được vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm. Tính đến quý III/2016, số người có việc làm là 53,27 triệu, tăng 104,6 nghìn người (0,2%) so với cùng kỳ năm 2015; tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn 41,61%; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động duy trì ở mức thấp 2,34% (tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 3,23%; trong thanh niên là 7,86%) [4].

- Về giảm nghèo: tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm còn dưới 5% đến cuối năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015). Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo còn dưới 28% năm 2015 [1].

- Về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp: đến quý III/2016, có 12.694.000 người (chiếm 23,35% lực lượng lao động) tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó bảo hiểm xã hội bắt buộc có 12.500.000 người và bảo hiểm xã hội tự nguyện có 194.000 người. Trong 9 tháng đầu năm 2016, có 6,2 triệu lượt người lao động và thân nhân được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội (chưa bao gồm lực lượng vũ trang), tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2015; trong đó 105.367 người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH) hàng tháng, 511.253 lượt người hưởng chế độ trợ cấp một lần, 5.536.632 lượt người

hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe. Đến hết quý III/2016 cả nước có 10.724.000 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 19,7% lực lượng lao động [4].

- Về trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: đến cuối năm 2015, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 31.000 tấn gạo cứu đói cho gần 2.100.000 lượt người ở 21 tỉnh, tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, Bình Định, Quảng Bình. Hàng tháng trợ cấp tiền mặt và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trên 2.643.000 đối tượng (37.348 trẻ mồ côi, 88.594 người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo, 1.480.000 người trên 80 tuổi, 896.644 người khuyết tật, 69.257 gia đình, cá nhân chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, 8.185 người có HIV thuộc hộ nghèo). Cả nước hiện có 408 cơ sở trợ giúp xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc trên 41.400 đối tượng, trong đó số đối tượng bị khuyết tật, tâm thần chiếm tới 56,5%.

- Về bảo đảm giáo dục tối thiểu: đến năm 2015, tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non đạt 97,93%; trẻ dưới 4 tuổi học mầm non đạt 86,61%; đi học tiểu học đúng tuổi đạt 98,69%, đi học trung học cơ sở đúng tuổi đạt 90,89%; tỷ lệ học sinh đạt trình độ phổ thông trung học là 62%; tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học đạt 60%; số sinh viên trên một vạn dân đạt 250 người; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 99%. Hiện cả nước có 1.467 cơ sở dạy nghề (190 trường cao đẳng nghề; 280 trường trung cấp nghề; 997 trung tâm dạy nghề và hơn 1.000 cơ sở có dạy nghề); tuyển sinh gần 2.000.000 người; hỗ trợ khoảng 550.000 người học nghề. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 51%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 38,5%.

- Về bảo đảm y tế tối thiểu: đến năm 2015, có 98,4% số xã có trạm y tế xã hoạt động; 96% số thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản; có 80% số xã có bác sĩ; 50% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã; trên 95% số xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; bảo hiểm y tế đã chi trả chi phí để phụ nữ khi có thai được khám thai, sinh đẻ tại các cơ sở y tế. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em thể nhẹ cân còn khoảng 14,1%; thể thấp còi còn 24,2%; tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm xuống 58,3 trên 100.000 trẻ đẻ sống, giảm tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi xuống 14,7‰. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần đạt trên 90%, tỷ lệ phụ nữ đẻ do cán bộ y tế qua đào tạo đỡ đạt 98%, tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh đạt 81%. Hiện có gần 70.000.000 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 76% dân số, trong đó số người thuộc hộ nghèo và dân tộc thiểu số là 11.796.000 người, số người thuộc hộ cận nghèo là 2.992.000 người.

- Về bảo đảm nhà ở tối thiểu: sau 3 năm thực hiện, đến năm 2015, đã hỗ trợ 7.600 hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt tại 7 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Chương trình phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân khu công nghiệp, đã xây dựng 28.550 căn hộ và đang tiếp tục xây dựng 69.300 căn hộ; Chương trình nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị, đã xây dựng 25.850 căn hộ và tiếp tục xây dựng khoảng 61.290 căn hộ; Chương trình nhà ở cho học sinh, sinh viên được đầu tư bằng trái phiếu Chính phủ, đã bố trí nhà ở cho 200.000 sinh viên, đạt tỷ lệ bình quân 80% nhu cầu.

- Về bảo đảm nước sạch: đến hết năm 2015 đã xây dựng được hơn 1.000 công trình nước sạch tập trung, nâng tỷ lệ dân số nông

thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh lên 86%, được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế lên 45%.

- Về bảo đảm thông tin: sau hơn 3 năm thực hiện, tỷ lệ xã có điểm truy cập điện thoại công cộng đạt 97%; có đường truyền cáp quang đến xã đạt 96%; có đường truyền cáp đồng đạt 90%. Mạng lưới bưu chính được duy trì với khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó có khoảng 7.640 điểm bưu điện văn hóa xã. Chương trình tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đã phát sóng 4.195 chương trình phát thanh, truyền hình; đặt hàng các nhà tổ chức sáng tác, xuất bản, in và phát hành 1.327.631 bản sách chuyên đề cung cấp và quảng bá đến các xã; tổ chức sáng tác, xuất bản và in, phát hành và quảng bá 1.378.933 ấn phẩm truyền thông phổ biến kiến thức về nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe; thiết lập 7 cụm thông tin đối ngoại tại các khu vực cửa khẩu quốc tế; cấp miễn phí 24 loại ấn phẩm báo, tạp chí cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn với trên 40 triệu ấn phẩm.

## 2.2. Những hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, song vẫn còn những hạn chế, tồn tại trong việc thực hiện các chính sách xã hội. Trong giai đoạn từ 2009 đến nay, do chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm từ trên 8% (năm 2008) xuống còn 6,21% (năm 2016), khả năng huy động ngân sách cho an sinh xã hội gặp nhiều khó khăn [3]. Bên cạnh đó, từ năm 2012, Việt Nam đã bước vào ngưỡng thu nhập trung bình (thấp), nên các

tài trợ quốc tế không hoàn lại bị cắt giảm đáng kể.

Mặc dù chiến tranh đã kết thúc hơn 40 năm trước, nhưng hậu quả của nó để lại vẫn còn nặng nề, đối tượng trợ giúp xã hội còn nhiều. Việt Nam lại thuộc nhóm nước Đông Nam Á chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu (như mưa bão, lũ lụt thường xuyên, nước biển dâng...), thiệt hại mỗi năm khoảng trên 1% GDP. Xu hướng già hóa dân số nhanh hơn dự kiến đặt ra những thách thức về chi phí liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và chính sách an sinh xã hội. Năm 2009, Việt Nam đã bước vào thời kỳ già hóa (tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% tổng số dân số, dự kiến đến năm 2050, tỷ lệ người già ở Việt Nam chiếm trên 20% dân số).

Hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện hành còn phân tán, manh mún, thiếu sự gắn kết, chưa khuyến khích người dân tích cực tham gia... Hiệu quả chính sách còn hạn chế. Các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn chưa gắn với nhu cầu thị trường lao động và nhu cầu sản xuất; chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt 21,50% (tính đến hết quý III/2016) [4]. Giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao; tỷ lệ nghèo ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa vẫn còn trên 50%, cá biệt có nơi còn trên 70%; chênh lệch giàu - nghèo về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội giữa các vùng, nhóm dân cư có xu hướng gia tăng, nhất là giữa khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng còn lại; giữa người dân tộc thiểu số với người Kinh/Hoa.

Đa số lao động phi chính thức chưa tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Đến hết năm 2014, cả nước có

gần 4,415 triệu người từ 55 tuổi trở lên hưởng an sinh tuổi già (gồm 2,2 triệu người hưởng chế độ hưu trí, 1,6 triệu người già trên 80 tuổi và 670 người cao tuổi thuộc hộ nghèo được hưởng trợ cấp tuổi già) [3]. Tỷ lệ người hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng khoảng 3% dân số, nhưng đời sống của họ còn khó khăn do mức trợ cấp thấp; công tác trợ giúp đột xuất có phạm vi hẹp, huy động nguồn lực xã hội khó khăn, điều phối còn bất cập. Chênh lệch về thụ hưởng giáo dục giữa các vùng, miền, giữa các nhóm dân tộc có xu hướng gia tăng.

Mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân còn nhiều thách thức, vẫn còn gần 30% dân số chưa tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm chậm; chất lượng chăm sóc y tế ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn thấp. Triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo còn chậm; vấn đề nhà ở cho các nhóm dân cư (lao động di cư, học sinh, sinh viên; dân tộc thiểu số) còn bất cập. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia còn thấp, việc lồng ghép với các chương trình chưa thực hiện tốt. Bố trí ngân sách cho các chương trình thông tin cho vùng sâu, vùng xa còn khó khăn; chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật thông tin còn thấp...

### 2.3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Nhận thức về vai trò của an sinh xã hội ở không ít cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, tổ chức, doanh nghiệp và người dân chưa đúng và chưa đầy đủ, còn coi an sinh xã hội là trách nhiệm riêng của Nhà nước, tư tưởng trông chờ vào Nhà nước, vào Trung ương còn nặng nề.

- Năng lực xây dựng chính sách an sinh xã hội còn hạn chế. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, luật pháp, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách an sinh xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Quản lý nhà nước về an sinh xã hội chưa tốt do quá nhiều chính sách, lại được ban hành ở nhiều giai đoạn khác nhau, áp dụng cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau nên chồng chéo, thiếu tính hệ thống, gây khó khăn cho việc quản lý chính sách an sinh xã hội và đối tượng thụ hưởng các chính sách đó.

- Việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội ở các cấp, nhất là cấp cơ sở còn yếu. Nguồn lực cho thực hiện chính sách an sinh xã hội còn hạn hẹp, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn thấp, phân tán, chưa đúng đối tượng; thiếu sự phối hợp, lồng ghép trong việc thực hiện các chính sách; chưa huy động hết sự tham gia từ cộng đồng, thiếu chính sách khuyến khích người dân tự an sinh, người nghèo tự vươn lên thoát nghèo.

### 3. Một số thách thức đặt ra đối với việc bảo đảm an sinh xã hội hiện nay

*Thứ nhất*, một số chỉ tiêu không hoàn thành so với mục tiêu đề ra của Nghị quyết. Mặc dù đã thu được một số kết quả rất đáng khích lệ, song chúng ta vẫn chưa hoàn thành một số chỉ tiêu cụ thể, như tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; một số chỉ tiêu về y tế, giáo dục; chỉ tiêu về tiếp cận nước sạch.

*Thứ hai*, chất lượng thực hiện các mục tiêu chưa cao. Chất lượng việc làm còn thấp; tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp còn cao; kết quả giảm nghèo

chưa vững chắc, mức chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư có xu hướng gia tăng; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tăng chậm; chất lượng phổ cập giáo dục còn chênh lệch, đặc biệt với nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, hộ nghèo và vùng đặc biệt khó khăn; tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề gặp nhiều khó khăn; vẫn còn gần 25% dân số chưa tham gia bảo hiểm y tế; chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở chậm được triển khai; tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia còn thấp.

*Thứ ba*, hệ thống chính sách an sinh xã hội còn chồng chéo, chồng chéo. Hiện nay có khoảng 233 văn bản chính sách do Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, cơ quan khác nhau ban hành và tổ chức thực hiện. Do quá nhiều chính sách, lại được ban hành ở nhiều giai đoạn khác nhau, áp dụng cho nhiều nhóm đối tượng rộng, hẹp khác nhau nên có sự chồng chéo, thiếu tính hệ thống, gây khó khăn cho việc áp dụng chính sách, quản lý đối tượng. Chủ trương tích hợp hệ thống chính sách cũng như việc lồng ghép thực hiện chính sách cho cùng một nhóm hưởng thụ cũng chưa được triển khai.

*Thứ tư*, một số chương trình an sinh xã hội chưa thực sự hiệu quả. Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các chương trình trợ giúp xã hội còn phân tán về đối tượng, kinh phí, tổ chức thực hiện. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách về an sinh xã hội ở một số địa phương còn yếu, hình thức thông tin, tuyên truyền chưa hiệu quả.

*Thứ năm*, việc bảo đảm an sinh tối thiểu cho người dân gặp nhiều khó khăn, thách thức, do số lượng các chương trình an sinh xã hội hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu về an sinh của

người dân; phạm vi bao phủ của chính sách an sinh xã hội bị hạn hẹp, chỉ phục vụ cho một nhóm dân cư, thông thường là nhóm dân cư “khỏe hơn, tốt hơn” trong xã hội; tài chính hạn chế và sự phân bổ tài chính thiếu hợp lý giữa các chương trình; các công cụ, chính sách thiếu nhạy bén, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, tác động của cải cách kinh tế và biến đổi khí hậu.

*Thứ sáu*, sự tham gia của cơ quan, đoàn thể và xã hội, huy động nguồn lực cho thực hiện chính sách chưa tốt, còn phân tán. Nhận thức về vai trò của an sinh xã hội của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, tổ chức, doanh nghiệp và người dân chưa đúng và chưa đầy đủ, còn tư tưởng trông chờ vào Nhà nước, vào Trung ương về chính sách và kinh phí. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, luật pháp, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện an sinh xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Công tác xã hội hóa, huy động sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng tham gia của người dân, doanh nghiệp và các đối tác xã hội.

#### **4. Các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội**

*Thứ nhất*, tiếp tục bảo đảm mục tiêu, định hướng an sinh xã hội đến năm 2020.

Bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng, là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, đồng thời phát huy vai trò và trách nhiệm của cá nhân, hộ

gia đình, người lao động, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần xã hội hóa, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm các điều kiện sống của họ.

Bảo đảm an sinh xã hội cho người dân là một chủ trương đúng đắn và xuyên suốt của Đảng trong lãnh đạo đất nước. Phát triển an sinh xã hội là chính sách cơ bản để giảm nghèo, bảo đảm đời sống của nhân dân, góp phần quan trọng tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

Do vậy, đến năm 2020 chúng ta cơ bản hình thành hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân, bảo đảm cho người dân tiếp cận đến các chính sách việc làm, giảm nghèo, tham gia bảo hiểm xã hội, hỗ trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi thu nhập thấp, người khuyết tật nặng, người nghèo...), tăng cường các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin), từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng của nhân dân.

*Thứ hai*, hoàn thiện thị trường lao động, phát triển việc làm, bảo đảm an sinh xã hội bền vững. Hiện đại hóa thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu việc làm; tăng cường đối thoại lao động, bảo đảm tiêu chuẩn lao động; tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động; tập trung phát triển các chương trình về “an toàn và vệ sinh lao động”...

*Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, các chính sách và giải pháp bảo đảm an sinh xã hội.

Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật về an sinh xã hội, trong đó cần nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Cứu trợ xã hội, Luật Ưu đãi xã hội; nghiên cứu sửa đổi Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người tàn tật, Luật Người cao tuổi...; nghiên cứu ban hành các văn bản pháp luật về an sinh xã hội cộng đồng, nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện đồng bộ, nghiêm túc, hiệu quả các quy định, chính sách, chế độ an sinh xã hội. rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách hiện hành về an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, ưu đãi xã hội, hệ thống hỗ trợ tích cực... Phối hợp đồng bộ chính sách an sinh xã hội với các chính sách kinh tế - xã hội khác, như: chính sách việc làm, chính sách tiền lương và thu nhập, thực hiện các chương trình hỗ trợ tích cực, các chương trình mục tiêu xóa đói, giảm nghèo bền vững..., tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng và vùng đặc thù.

*Thứ tư*, tăng cường huy động các nguồn lực cho chính sách an sinh xã hội. Tăng chi ngân sách nhà nước về an sinh xã hội đạt mức trung bình khu vực Đông Nam Á (7% GDP) kết hợp với huy động đóng góp của người dân, doanh nghiệp và xã hội cho an sinh xã hội. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đa dạng các mô hình an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, tình nguyện dựa vào sự tham gia của cộng đồng (các đoàn thể địa phương, các nhóm sở thích, nghiệp đoàn, gia đình, dòng họ, cá



nhân...) trong việc cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội, thực hiện các hoạt động nhân đạo, giúp đỡ, chia sẻ rủi ro đối với những nhóm yếu thế, những đối tượng đặc thù. Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm của các nước trong xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

## 5. Kết luận

Những năm gần đây, cùng với những thành tựu đổi mới kinh tế, phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường, tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia, Việt Nam đã có những nỗ lực to lớn để thực hiện an sinh xã hội, chăm lo cải thiện, nâng cao đời sống của người dân. Các chương trình an sinh xã hội của Việt Nam đã thu được những kết quả rất quan trọng, được dư luận quốc tế thừa nhận và đánh giá cao, nhất là xóa đói giảm nghèo cho nông dân, đặc biệt ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, để tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách xã hội và an sinh xã hội trong điều kiện thực hiện quan điểm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, Việt Nam cũng đang

đứng trước rất nhiều khó khăn, trở ngại và thách thức không nhỏ. Để thực hiện tốt mục tiêu này, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ hệ thống an sinh xã hội đa tầng, toàn diện, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế trong từng chính sách, mỗi giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách an sinh xã hội trình Chính phủ tháng 12 năm 2016*, Hà Nội.
- [2] Hoàng Văn Cương (2014), *Báo cáo trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Hoàn thiện chính sách thu hẹp bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam, tháng 9 năm 2014*, Hà Nội.
- [3] <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-142-2016-QH13-ke-hoach-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-5-nam-2016-2020-310005.aspx>
- [4] <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ThiTruongLaoDong.aspx>
- [5] <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Suc-khoe/837730/-771-dan-so-tham-gia-bao-hiem-y-te, ngày 09/01/2016>.